

NGHIÊN CỨU TỪ XUNG HÔ TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

BÙI THỊ THÚY HẰNG *

Tóm tắt: Từ xung hô là bộ phận cấu thành hệ thống ngôn ngữ dân tộc và mang những đặc trưng ngôn ngữ - tư duy của dân tộc. Bài viết tổng quan tình hình nghiên cứu của lớp từ ngữ này ở phạm vi thế giới và Việt Nam, đặc biệt chú ý đến những nghiên cứu từ xung hô trong các tác phẩm văn học ở nước ta.

Từ khóa: Từ xung hô, tổng quan tình hình nghiên cứu, ngữ pháp chức năng hệ thống.

Abstract: Address terms have been considered a component of the national language system, conveying the linguistic characteristics and functions of thinking of a nation. The article is expected to review the research situation of the address terms in dissimilar areas in the world and in Vietnam, especially the researches on these terms in literary works.

Keywords: Address terms, overview of research situation, systemic functional grammar.

1. Đặt vấn đề

Giao tiếp là hoạt động tất yếu của con người. Trong giao tiếp, con người có rất nhiều phương tiện để thực hiện mục đích giao tiếp, trong đó ngôn ngữ là phương tiện quan trọng và hữu hiệu nhất. Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ, bắt đầu cho một ý lời hoặc một cuộc hội thoại, từ xung hô (TXH) là

yếu tố đầu tiên mà người nói phải lựa chọn để xác lập vị trí, quan hệ của mình với người tiếp nhận. Lớp từ ngữ này xuất hiện trong giao tiếp đời thường và qua lăng kính của các nhà văn trong các tác phẩm văn học. Việc lựa chọn và sử dụng TXH cụ thể qua từng vai giao tiếp sẽ giúp bộc lộ thái độ, tình cảm nhất định của người nói đối với người đối thoại. Với vị trí và công dụng đặc biệt của nó, TXH đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Chúng tôi điếm qua tình hình nghiên cứu về lớp từ ngữ này ở hai phạm vi, trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

2. Tình hình nghiên cứu từ xung hô trên thế giới

Từ lâu, TXH đã trở thành lĩnh vực được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm từ góc độ đại cương đến các phương diện miêu tả, dụng học hay dịch thuật,... Trên thế giới, việc nghiên cứu về TXH đã diễn ra trong một quá trình từ nửa sau thế kỷ XX đến nay và đã có không ít các công trình về lớp từ ngữ này. Trong phần này, chúng tôi đề cập đến một số công trình nghiên cứu liên quan đến TXH như sau:

* ThS - Trường Đại học Quy Nhơn; Email: Thuyhang.dhqn@gmail.com

Trước hết phải kể đến các quan điểm của các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học cấu trúc như: M. B. Emeneau; L. C. Thompson;... M. B. Emeneau, trong công trình nổi tiếng *Studies in Vietnamese Grammar (Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt)* đã quan tâm nhiều về đại từ trong tiếng Việt, đặc biệt là tập trung bàn về đại từ xưng hô và nhóm TXH lâm thời có nguồn gốc danh từ. Ông gọi các danh từ được dùng làm TXH này là các “đại danh từ cương vị” và nhận xét: “Đa số các đại từ đó đều trùng làm một với những danh từ chỉ người bà con cùng huyết thống”. Qua đó, ông đã nhận ra sự hạn chế của các đại từ nhân xưng đích thực và vai trò quan trọng của các TXH lâm thời mà ông cho là “đại từ cương vị” [29, tr.51].

L. C. Thompson cũng đã có những nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt như: *A Vietnamese Grammar and A Vietnamese Reference Grammar (Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ pháp tham chiếu tiếng Việt)*. Trong các công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã đề cập đến các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt như: *ta, tôi, họ, hắn,...* cùng các danh từ thân tộc. Ông nhận thấy rằng: “Số lượng các đại từ xưng hô thực thụ là quá ít và đại từ *tôi, ta* với thái độ xưng hô thể hiện sự kính trọng hay thái độ bề trên, ở ngôi thứ nhất không có đại từ tương ứng với nó ở ngôi thứ hai (chỉ người nghe) và ngôi thứ ba (chỉ người được nói đến), do đó phải thay bằng các từ thuộc từ loại hoặc các danh từ” [dẫn theo 14, tr.9].

Có thể nhận thấy, với khuynh hướng cấu trúc, các tác giả M. B. Emeneau và L. C. Thompson đã chỉ ra được các “chất liệu”, các “phương tiện vật chất” cơ bản được dùng để thực hiện hành vi xưng hô trong tiếng Việt, đó là các “đại từ nhân xưng” (personal pronouns), đồng thời đã

phân chia đại từ nhân xưng thành hai nhóm: đại từ xưng hô chuyên dụng và đại từ xưng hô lâm thời để nghiên cứu.

Trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, ngoài việc chú ý tới tính hệ thống và nguồn gốc của hệ thống đại từ nhân xưng, người ta còn quan tâm đến các nguyên tắc vận hành hệ thống này trong một ngôn ngữ. J. Lyons trong *Sémantique* khẳng định vị thế xã hội của các nhân vật hội thoại ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn và sử dụng TXH. Ông cho rằng người ở vị thế trên phải xưng hô khác với người ở vị thế dưới, và nhấn mạnh “đây là điều phổ biến trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới” [dẫn theo 14, tr.9].

R. A. Hudson trong *Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)* cũng bàn đến vị thế của nhân vật giao tiếp, song ông nhấn mạnh đặc biệt vào khái niệm quyền uy trong việc quyết định lựa chọn từ xưng hô. Hudson viết: “Mỗi khi một người nào đó viết hoặc nói, anh ta không chỉ đặt mình trong mối quan hệ với toàn bộ thành phần xã hội còn lại mà còn liên kết hành động của anh ta với những cách phân loại của các hành vi giao tiếp. Sơ đồ đó có dạng là một ma trận nhiều chiều, giống như bức tranh về xã hội mà anh ta đã dựng lên trong óc mình” [dẫn theo 14, tr.9].

Xiaomei Yang trong công trình *Address form of English: rules and variations (Hình thức xưng hô của tiếng Anh: quy tắc và biến thể)* [34] đã viết về những quy tắc chung trong cách sử dụng và một loạt các yếu tố xã hội (địa vị xã hội, giới tính, tuổi tác, mối quan hệ gia đình, thứ bậc nghề nghiệp, hoặc mức độ thân thiết,...) làm ảnh hưởng đến sự hình thành và lựa chọn TXH. Một người có thể sử dụng các hình thức xưng hô khác nhau để thể hiện sự tôn trọng hoặc yêu mến đối với người khác.

Một số công trình ở thế kỷ XXI tập trung nghiên cứu TXH theo các hướng xã hội học - ngôn ngữ học, nhân danh học, ngữ dụng học và dịch thuật, cụ thể như:

Trong công trình *Forms of address and anthroponymic systems of three taiwanese Aboriginal groups* (Các hình thức xưng hô và hệ thống nhân học của ba nhóm thổ dân Đài Loan) [32], Shih-Wen Wang đã chỉ rõ sự xuất hiện của từ xưng hô không phải là một sự tùy tiện hoặc ngẫu nhiên mà tùy thuộc vào đích giao tiếp của các nhân vật giao tiếp. Sự lựa chọn TXH sẽ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố nhưng đối với ba nhóm thổ dân (nhóm Amis, Bunun và Seediq) ở Đài Loan thì yếu tố tuổi tác lại là yếu tố mang tính quyết định.

Anouk Buyle trong bài báo *Dear, my dear, my lady, your ladyship - Meaning and use of address term modulation by my (Dear, my dear, my lady, your ladyship - Ngữ nghĩa và cách dùng biến điệu từ xưng hô qua từ my)* [28] nghiên cứu về việc sử dụng từ xưng hô "my" như một phần của các công thức về TXH trong kho ngữ liệu bao gồm tám vở kịch tiếng Anh của Anh (được xuất bản năm 1899 đến năm 1912). Từ những phân tích định tính trong tám tác phẩm, Anouk Buyle xác nhận tùy thuộc vào ngữ cảnh và hành động, lời nói, việc sử dụng TXH, đặc biệt là TXH có "my" có thể mã hóa một số khía cạnh nhất định (thực hiện hóa các mối quan hệ xã hội, đánh dấu mối quan hệ) trong mỗi quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp để giảm bớt các tác hại tiềm ẩn.

Công trình *Terms of address: A contrastive investigation of ongoing changes in British, American and Indian English and in German* (Từ xưng hô: Điều tra đối chiếu về những thay đổi đang diễn ra trong tiếng Anh Anh, Anh Mỹ và Anh Ấn và trong tiếng Đức) [30] của Hanna Bruns cho thấy những thay đổi sâu rộng trong xã

hội (dân chủ hóa, hệ thống các cấp bậc, sự toàn cầu hóa tri thức và toàn cầu hóa thông tin liên lạc) có ảnh hưởng đến TXH. Trong đó, hệ thống phân cấp quyền lực và hiện tượng dân chủ hóa đồng thời có sự ảnh hưởng lớn hơn hết đến sự thay đổi lựa chọn của TXH. Qua công trình, tác giả đã góp phần xây dựng bức tranh toàn cảnh về việc sử dụng các TXH ở tiếng Anh và tiếng Đức. Từ việc tiếp cận bài báo, chúng tôi hiểu hơn cách sử dụng TXH ở các ngôn ngữ nước ngoài.

Ở công trình *Taboo vocatives in the language of London teenagers* (Từ xưng hô cấm kỵ trong ngôn ngữ của thanh thiếu niên London) [31] của Ignacio M. Palacios Martínez, chúng ta có thêm những hiểu biết về cách dùng TXH của giới trẻ ở London. Tác giả tập trung nghiên cứu việc sử dụng và chức năng của các TXH cấm kỵ trong ngôn ngữ của thanh thiếu niên London. Nhận xét của tác giả: TXH cấm kỵ không đơn thuần là những lời xúc phạm (vì chúng thường được dùng để củng cố các mối quan hệ của những người trẻ tuổi) mà thậm chí còn mang hàm ý triu mến. Phần lớn các TXH cấm kỵ của thanh thiếu niên là danh từ, một số loại biểu thị ám chỉ tình dục, quan niệm bất thường hoặc lạ kỳ của con người hoặc ám chỉ liên quan đến động vật, thú vật. Đây là hướng tiếp cận khá thú vị của Ignacio M. Palacios Martínez.

Theo hướng nghiên cứu dịch thuật, hai tác giả Syahron Lubis và Nabila Mei Shara có bài viết *The translation strategies on address term in love* (Các chiến lược dịch thuật từ xưng hô trong tình yêu) [33]. Các tác giả đã đạt được mục đích tìm ra các cụm từ xưng hô trong phim *Love Rosie* (Yêu Rosie) và tìm hiểu cách thức các cụm từ xưng hô được dịch sang tiếng Bahasa Indonesia. Công trình đã chỉ ra được hai điểm chính: một là, các loại cụm từ xưng hô được tìm thấy trong phim *Love Rosie*

gồm có: 6 cụm từ xưng hô dưới dạng đại từ, 17 cụm từ xưng hô ở dạng họ hàng, 10 cụm từ xưng hô ở dạng chức danh, 22 cụm từ xưng hô ở dạng tên và 10 cụm từ xưng hô ở dạng thân tộc; hai là, các chiến lược dịch mà người dịch áp dụng khi dịch các cụm từ xưng hô trong phim *Love Rosie* đang sử dụng lý thuyết của Vinay và Dalbernet (dịch theo nghĩa đen, vay mượn, dịch tương đương,...).

Trong phạm vi các công trình nghiên cứu về TXH trên thế giới mà chúng tôi bao quát được, vẫn chưa có công trình nào lựa chọn nghiên cứu TXH bằng lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Nhìn chung, các công trình vẫn tập trung vào các hướng nghiên cứu như ngôn ngữ học cấu trúc, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ - văn hóa, ngữ dụng học,... Những tổng lược trên đã gợi mở cho chúng tôi một hướng nghiên cứu mới, đó là nghiên cứu TXH theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống của M. A. K. Halliday.

3. Tình hình nghiên cứu từ xưng hô ở Việt Nam

Xưng hô là thao tác đầu tiên mà người nói (người phát) phải tạo lập trong cuộc giao tiếp. Việc lựa chọn TXH cho phù hợp với đối tượng, nội dung hay tình huống giao tiếp là bước quan trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của cuộc giao tiếp. TXH trong tiếng Việt khá phong phú, có đến hàng trăm từ ngữ, bao gồm chục loại khác nhau. Sự đa dạng của lớp từ ngữ này được thể hiện khá rõ nét và phổ biến trong văn hóa giao tiếp hàng ngày của người Việt nói chung và được thu nhỏ qua lăng kính của các nhà văn, nhà thơ trong các tác phẩm văn học. Minh chứng cho điều này, trong nhiều năm qua, có không ít các công trình nghiên cứu về TXH tiếng Việt nói chung và

trên các nguồn ngữ liệu tác phẩm văn học nói riêng. Trong tầm bao quát nhất định, chúng tôi đã tiếp cận một số công trình nghiên cứu về TXH ở Việt Nam, cụ thể:

Về hướng tiếp cận dân tộc học, tác giả Nguyễn Văn Chiến đã có bài viết *Từ xưng hô trong tiếng Việt (Nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp)* [4]. Tác giả đã cho thấy một bức tranh đa dạng và không thuần nhất về các đơn vị xưng hô tiếng Việt. Cách lý giải dựa trên các cơ sở là: thái độ (lịch sự hay không lịch sự), phạm vi sử dụng (xưng hô gia đình và xưng hô ngoài xã hội), mối quan hệ liên cá nhân trong xã hội (địa vị, tuổi tác, nghề nghiệp, mức độ thân quen,...). Tác giả Lý Tùng Hiếu có bài *Từ xưng hô tiếng Việt - tiếp cận từ góc nhìn dân tộc - ngôn ngữ học* [9] hướng tới mục tiêu làm nổi rõ những đặc trưng, đặc thù của TXH tiếng Việt. Tác giả đã xác định, xét về nguồn gốc TXH tiếng Việt chia thành hai loại: đại từ nhân xưng thực thụ và đại từ nhân xưng lâm thời (có 7 nhóm: danh từ thân tộc trực xưng, danh từ/ngữ thân tộc gián xưng, danh từ chỉ quan hệ xã hội, danh từ chỉ địa vị xã hội, danh từ chỉ người, danh từ chỉ tên riêng, đại từ nơi chốn). Tác giả đã sử dụng ngữ liệu ở một ngôn ngữ họ hàng với tiếng Việt như tiếng Brū được khảo sát ở Đăklăk, Quảng Trị để minh chứng. Công trình là nguồn tài liệu cần thiết để chúng tôi hiểu hơn về TXH của người Việt, đồng thời có sự đối sánh giữa hai hướng tiếp cận.

Nhiều nhà nghiên cứu đã tiếp cận TXH dưới ánh sáng của lý thuyết ngữ dụng học. Các tác giả đã không dừng lại ở việc nghiên cứu các từ ngữ này trong giao tiếp chung mà đi sâu nghiên cứu các phạm vi cụ thể trong các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Đáng chú ý là tác giả Bùi Minh Yên với

hàng loạt bài viết trên *Tap chí Ngôn ngữ* như: *Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt* [23]; *Xưng hô giữa anh chị và em trong gia đình người Việt* [24]; *Xưng hô giữa ông, bà và cháu trong gia đình người Việt* [25]; *Ngôn ngữ xưng hô bạn bè trong nhà trường hiện nay* [26]. Tác giả đã khảo sát khá đầy đủ tất cả những TXH được người Việt sử dụng trong những tình huống giao tiếp khác nhau. Trịnh Cẩm Lan đã có bài viết *Chức năng dụng học của các biểu thức xưng hô trong giao tiếp bạn bè của học sinh Hà Nội (nghiên cứu trường hợp học sinh Trường THPT Đống Đa)* [12]. Công trình đã gọi tên được ba chức năng dụng học của TXH (chức năng định vị, chức năng quy chiếu và chức năng thể hiện quan hệ liên cá nhân). Tất cả được thể hiện cụ thể qua các biểu thức xưng hô mà học sinh Hà Nội sử dụng. Công trình nghiên cứu dựa trên lý thuyết dụng học, một hướng nghiên cứu đã và đang được vận dụng khá nhiều để nghiên cứu về ngôn ngữ nói chung và những vấn đề về từ vựng, ngữ pháp và diễn ngôn nói riêng.

Nghiên cứu TXH theo hướng tiếp cận phong cách chức năng và ngữ pháp học cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Luận án *Từ xưng hô trong văn bản hành chính tiếng Việt* [18] của Nguyễn Văn Tuyên nghiên cứu TXH trong văn bản hành chính nói riêng và giao tiếp trong lĩnh vực hành chính nói chung. Luận án phân tích nghiên cứu “xưng” và “hô” trong quan hệ với vị thế giao tiếp trong văn bản hành chính. Đồng thời, luận án chỉ ra mối quan hệ giữa “xưng” và “hô” ở hai mặt tương thích và lịch sự trong xưng hô của văn bản hành chính. Công trình đã xây dựng được các khuôn mẫu của văn bản hành chính nhằm chuẩn hóa văn bản hành chính tiếng Việt. Luận án cho thấy sự góp mặt và vai

trò cơ hữu của TXH trong các phong cách chức năng, cụ thể là ở văn bản hành chính. Đáng tiếc, luận án chưa có sự so sánh đối chiếu về TXH giữa văn bản hành chính với các văn bản khác như khoa học, chính luận, báo chí,... Hà Thiên Vạn trong *Bàn về tiếng Việt hiện đại*, phần *Xử lí vấn đề đại từ nhân xưng chung* nhận định: “Tiếng Việt có hệ thống các từ xưng hô (đại từ nhân xưng) hết sức phong phú và chi tiết. Tùy thuộc vào mối quan hệ xã hội hoặc quan hệ ngôi thứ, tuổi tác, mức độ quan hệ thân mật,... phải dùng các từ xưng hô riêng cho phù hợp với từng trường hợp”. Và “Hệ thống các đại từ nhân xưng của tiếng Việt quá chi tiết nhưng lại thiếu cái chung” [22, tr. 293]. Tác giả đã đưa ra hướng giải quyết cho vấn đề này là người Việt nên chủ động sáng tạo ra các từ mới hoặc dùng các từ sẵn có với một nghĩa mới để xưng hô. Đỗ Hữu Châu với *Đại cương Ngôn ngữ học - Tập 2: Ngữ dụng học* [2], Đinh Trọng Lạc với *Phong cách học* [11], Cù Đình Tú với *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* [17] đều đề cập đến vấn đề TXH, đại từ xưng hô, với các nội dung: cách phân chia lớp từ này theo những tiêu chí khác nhau; sự chi phối của hoàn cảnh giao tiếp, những điều kiện giao tiếp đến sự lựa chọn TXH; vận dụng lý thuyết ngữ dụng học (chiếu vật, chỉ xuất,...) để định khung quan hệ liên cá nhân thông qua TXH bằng các hướng tiếp cận ngữ pháp, phong cách học và ngữ dụng học.

Có những công trình nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa thể hiện qua TXH. Tìm hiểu mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa trong Việt ngữ học dưới ánh sáng các lý thuyết hiện đại có bài viết *Mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa trong các từ xưng gọi của tiếng Việt*, Hữu Đạt có đề cập đến TXH: “đại từ xưng hô chiếm một vị trí không đáng kể trong hệ thống các từ xưng gọi...” và “trong tiếng

Việt, nét văn hóa trong ứng xử được thể hiện rất rõ trong việc sử dụng TXH khi trực tiếp giao tiếp” [1, tr.138]. Theo tác giả, đại từ nhân xưng chỉ có số lượng và một giá trị nhất định trong hệ thống TXH nói chung của người Việt. Trong giao tiếp, các đối tượng tham gia giao tiếp sẽ có sự chi phối, ảnh hưởng đến sự lựa chọn TXH và tính văn hóa cũng được thể hiện qua sự lựa chọn các TXH đó. Nguyễn Văn Đồng trong *Từ xưng hô trong giao tiếp của người Nam Bộ (qua quan thoại trao chứa hành động cầu khiến)* [6] tìm hiểu các TXH là vai giao tiếp dùng để xưng mình (Sp1) và gọi người khác nhưng phải ở ngôi 2 (Sp2) trong tham thoại trao chứa hành động cầu khiến. Đây là công trình có hướng tiếp cận trong một hành động ngôn ngữ - hành động cầu khiến - từ chối mà rất ít người nghiên cứu. Công trình không chỉ giới thuyết về kiểu hành động cầu khiến - từ chối khá đặc trưng của người Nam Bộ mà còn cho thấy nét văn hóa được thể hiện qua lớp TXH của người dân vùng này.

Nhiều tác giả còn mở rộng theo hướng nghiên cứu các TXH trong sự so sánh với các ngôn ngữ khác. Phạm Ngọc Hàm với luận án tiến sĩ *Đặc điểm và cách sử dụng của lớp từ ngữ xưng hô tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt* [7] tập trung miêu tả các phương tiện dùng để xưng hô trong tiếng Hán như: đại từ xưng hô chức năng bản chất, họ tên, danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ,... Bên cạnh đó, tác giả còn đi sâu phân tích ý nghĩa ngữ dụng của TXH nhằm chỉ ra sự tương đồng và dị biệt trong việc sử dụng lớp từ ngữ này ở hai quốc gia. Tuy nhiên, luận án không định hướng nghiên cứu theo quan điểm về ngữ pháp chức năng mà chỉ tập trung khái quát các đặc điểm và cách sử dụng TXH tiếng Hán đặt trong sự so sánh với tiếng Việt. Tạ Văn Thông trong bài báo *Hệ thống từ xưng gọi trong tiếng*

Hrê (so sánh với tiếng Việt) [21] đã so sánh các từ ngữ dùng để xưng gọi tiếng Hrê với tiếng Việt để thấy sự khác biệt về đặc tính và các kiểu loại xưng hô của hai hệ thống này. Bài báo cũng chỉ ra được sự gần gũi ở một số từ ngữ, về cả hình thức, sự biểu thị và cách dùng. Lý giải của tác giả là vì hai ngôn ngữ có quan hệ rất gần nhau về ngôn ngữ. Lã Thị Thanh Mai trong nghiên cứu *Đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt* [13] đã giới thiệu và phân tích bức tranh toàn cảnh về TXH và cách sử dụng TXH trong tiếng Hàn. Luận án đã chỉ ra những nét tương đồng (cũng sử dụng các từ xưng hô như: bằng đại từ nhân xưng, bằng danh từ thân tộc, bằng họ tên, bằng từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp,...) và khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và tư duy (có 32 điểm khác biệt được thể hiện trong công trình) giữa người Hàn Quốc và người Việt Nam qua cách xưng hô.

Bên cạnh các nghiên cứu kể trên, ở nước ta đã có một số nghiên cứu về từ ngữ xưng hô và cách xưng hô trong tác phẩm văn học. Trước hết phải kể đến *Cách xưng gọi trong “Đế mèn phiêu lưu ký* của Tạ Văn Thông. Điều đặc biệt ở công trình này là tác giả không chỉ miêu tả một cách đầy đủ lớp từ ngữ xưng gọi và cách xưng gọi phong phú, đa dạng giữa các nhân vật (thực ra là các con vật được nhân cách hóa) như thường thấy, với nhân vật trung tâm là Đế Mèn, mà còn chỉ ra loại xưng gọi thứ hai ít được đề cập tới trong các tài liệu ngôn ngữ học: xưng gọi của “người kể chuyện”. [dẫn theo 16, tr.11]

Hà Ngọc Yến trong luận văn *Đối chiếu các phương tiện dùng để xưng hô trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp và truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư* [27] đã thể hiện sự mạnh dạn của người viết khi chỉ

ra các phương tiện dùng để xưng hô giữa các truyện ngắn của hai tác giả nói trên có những nét tương đồng và khác biệt nhất định. Nếu nét tương đồng tạo nên xu hướng “gia đình hóa” trong xưng hô ngoài xã hội của các sáng tác thì sự khác biệt tạo nên những đặc sắc trong phong cách của mỗi nhà văn: “Nguyễn Huy Thiệp viết bằng trí tuệ, còn Nguyễn Ngọc Tư viết bằng chính bản năng con người mình”.

Luận án *Xưng hô trong tác phẩm “Bão biển” của Chu Văn* [16] của Dương Minh Phượng nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa TXH với việc xây dựng hình tượng nghệ thuật và chỉ ra những sự liên quan thú vị giữa cách xưng hô của những con người cụ thể với đặc điểm của mảnh đất, con người ở đó trong những hoàn cảnh khác nhau.

Nghiên cứu từ ngữ xưng hô qua lời thoại nhân vật trong tác phẩm Gone with the wind và bản dịch Cuốn theo chiều gió [19] của Trần Thị Kim Tuyền tập trung làm rõ vai trò, đặc điểm và ý nghĩa của TXH trong một tác phẩm cụ thể. Tuy nhiên, tác giả chưa so sánh sự khác biệt về TXH giữa các thời kỳ lịch sử.

Ở một góc nhìn khác, *Từ xưng gọi trong thơ Tố Hữu* của Vũ Thị Lệ Tuyết [20] đã xây dựng thành công hệ thống từ xưng gọi trong thơ của Tố Hữu, xét trên các tiêu chí: mặt câu tạo, mặt chức năng, các vai giao tiếp và về phạm vi sử dụng và nêu được đặc điểm sử dụng của từ xưng gọi dựa trên bốn xu hướng: gia đình hóa, địa phương hóa, từ riêng đến chung hóa và nhân hóa mở rộng. Tác giả đã góp thêm một hướng khai thác có giá trị tham khảo về từ xưng gọi (một cách gọi khác bên cạnh cách gọi xưng hô của nhiều nhà nghiên cứu khác).

Trong luận án *Xưng hô trong tiểu thuyết “Tuổi thơ dữ dội” của Phùng Quán* [8], tác giả đã chỉ ra các TXH trong hội thoại của các nhân vật đặt trong những hoàn cảnh

khác nhau sẽ bộc lộ không những thái độ, tính cách mà còn là số phận của những con người khác nhau. Qua việc tìm hiểu TXH, công trình đã giới thiệu được phong cách nghệ thuật độc đáo của Phùng Quán.

Tác giả Trần Kim Phượng trong bài báo *Các từ xưng hô trong truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao* [15] đã xây dựng được một hệ thống TXH từ hai hướng tiếp cận nhân vật Chí Phèo: một là Chí Phèo trong mắt mọi người (nó, hắn, thằng, mày, cái thằng không cha không mẹ, anh Chí hoặc nói trống,...); hai là mọi người trong mắt Chí Phèo, chẳng hạn, Chí Phèo xưng hô với Thị Nở (tớ - đấng ấy, nói trống - mình), Chí Phèo với Bá Kiến (con - ông Lý Kiến, tao - cụ, cụ Bá),... Công trình đã cho thấy giá trị tình thái của lớp từ này (thái độ của nhà văn đối với nhân vật, thái độ của các nhân vật trong tác phẩm đối với nhau) và sự tài tình của ngòi bút Nam Cao trong cách xây dựng nhân vật.

Hay các bài viết *Cách sử dụng từ xưng hô trong ca dao trữ tình về tình yêu lứa đôi ở đồng bằng Sông Cửu Long* [5] của Trần Thị Ngọc Diễm; *Từ xưng hô trong hành vi nịnh* [12] của Nguyễn Thị Thanh Huệ đều tập trung nghiên cứu TXH nhưng ở các phương diện khác nhau.

Lê Thị Phương Chi với đề tài *Cách xưng hô trong tiếng Việt qua các tác phẩm văn học hiện thực phê phán trước năm 1945* [3] đã chỉ ra một số dấu vết văn hóa giao tiếp một thời trong xã hội thực dân phong kiến Việt Nam trước đây thông qua việc tìm hiểu cách xưng hô của tiếng Việt trong một số tác phẩm văn học hiện thực phê phán. Bài báo cho thấy văn hóa giao tiếp người Việt thể hiện rõ nét qua cách xưng hô đồng thời thấy được một giai đoạn lịch sử xã hội với những đặc trưng của nó. Bài viết cũng chứng tỏ rằng vấn đề xưng hô không nằm ngoài quy luật tồn tại và phát triển của ngôn

ngữ, nó biến đổi linh hoạt khi yếu tố xã hội có sự thay đổi.

Qua việc tổng lược tình hình nghiên cứu về lớp TXH ở Việt Nam đã cho thấy, hiện tượng TXH được nghiên cứu ở nhiều bình diện khác nhau như: dân tộc học, ngữ pháp học, ngữ dụng học, xã hội học, ngôn ngữ văn hóa hay so sánh - đối chiếu giữa hai ngôn ngữ,... Ở mỗi bình diện các nhà nghiên cứu đã khai thác và làm rõ về nhiều mặt của hiện tượng từ này như: cấu trúc, những đặc trưng, đặc thù; chức năng dụng học của TXH tiếng Việt; hay không chỉ nghiên cứu các từ ngữ này trong giao tiếp chung mà đi sâu nghiên cứu các phạm vi cụ thể trong các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ (trong gia đình, ông bà và cháu, giữa vợ chồng, anh chị và em, xưng hô bạn bè trong môi trường giáo dục) và còn xác nhận các nhân tố giao tiếp có sự chi phối, ảnh hưởng đến sự lựa chọn TXH và tính văn hóa cũng được thể hiện qua sự lựa chọn các TXH. Bên cạnh đó, với hướng nghiên cứu so sánh - đối chiếu giữa các ngôn ngữ, các công trình không những cho thấy sự khác biệt về đặc tính, các kiểu loại xưng hô và mà còn chỉ ra sự tương đồng và dị biệt về việc sử dụng TXH ở hai ngôn ngữ,...

4. Kết luận

Từ xưng hô là đối tượng được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu và được nghiên cứu ở nhiều ngôn ngữ khác nhau, bởi không có một ngôn ngữ nào lại không có sự hiện diện của lớp từ ngữ này trong giao tiếp. Việc nghiên cứu từ xưng hô được diễn ra trên nhiều bình diện hoặc với các hướng tiếp cận khác nhau như: ngữ pháp, cấu trúc, xã hội học - ngôn ngữ, nhân danh học, ngữ dụng học, so sánh - đối chiếu và dịch thuật,... Trong nhiều năm liên tiếp, đã có không ít các công trình nghiên cứu từ

xưng hô tiếng Việt trong các tác phẩm văn học. Đây là một hướng khai thác từ xưng hô gián tiếp qua lăng kính của các nhà văn, nhà thơ ở nhiều thời kỳ khác nhau. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu từ các công trình cho thấy, từ xưng hô tiếng Việt không chỉ giúp thể hiện thái độ, tư tưởng tình cảm, quan hệ xã hội, địa vị xã hội của các nhân vật mà qua đó còn phản ánh văn hóa dân tộc, văn hóa các vùng miền thông qua lớp từ ngữ rất đa dạng, phong phú và linh hoạt này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Huy Cận, *Việt ngữ học dưới ánh sáng các lý thuyết hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
- [2] Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học - Tập 2: Ngữ dụng học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003.
- [3] Lê Thị Phương Chi, "Cách xưng hô trong tiếng Việt qua các tác phẩm văn học hiện thực phê phán trước năm 1945", *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Khánh Hòa, số (1), tr.53-59, 2018.
- [4] Nguyễn Văn Chiền, "Từ xưng hô trong tiếng Việt (nghiên cứu ngữ dụng học và dân tộc học giao tiếp)", *Tạp chí khoa học*, số 3, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội, 1993.
- [5] Trần Thị Ngọc Diễm, "Các sử dụng từ xưng hô trong ca dao trữ tình về tình yêu lứa đôi ở Đồng bằng sông Cửu Long", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Ngữ học toàn quốc 2015 - Diễn đàn học tập và nghiên cứu*, tr.1157-1163, 2015.
- [6] Nguyễn Văn Đồng, "Từ xưng hô trong giao tiếp của người Nam Bộ (qua quan thoại trao chứa hành động cầu khiến)", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (6), tr.71-80, 2018.
- [7] Phạm Ngọc Hàm, *Đặc điểm và cách sử dụng của lớp từ ngữ xưng hô trong tiếng Hán (trong sự so sánh với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.
- [8] Phạm Thị Hạnh, *Xưng hô trong tiểu thuyết "Tuổi thơ dữ dội" của Phùng Quán*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, 2013.

- [9] Lý Tùng Hiếu, “Từ xưng hô tiếng Việt - tiếp cận từ góc nhìn dân tộc - ngôn ngữ học”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (6), tr.30-42, 2015.
- [10] Nguyễn Thị Thanh Huệ, “Từ xưng hô trong hành vi nịnh”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Ngữ học toàn quốc 2015 - Diễn đàn học tập và nghiên cứu*, tr.105-114, 2015.
- [11] Đinh Trọng Lạc, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.
- [12] Trịnh Cẩm Lan, “Chức năng dụng học của các biểu thức xưng hô trong giao tiếp bạn bè của học sinh Hà Nội (nghiên cứu trường hợp học sinh Trường THPT Đống Đa)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (1), tr.50-63, 2016.
- [13] Lê Thị Thanh Mai, *Đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2014.
- [14] Võ Minh Phát, *Đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Huế, Đại học Huế, 2016.
- [15] Trần Kim Phụng, “Các từ xưng hô trong truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao”, Kỷ yếu Hội thảo *Ngôn ngữ học toàn quốc*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.689-694, 2013.
- [16] Dương Minh Phụng, *Xưng hô trong tác phẩm “Bão biển” của Chu Văn*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, 2011.
- [17] Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
- [18] Nguyễn Văn Tuyên, *Xưng hô trong văn bản hành chính tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2020.
- [19] Trần Thị Kim Tuyền, *Nghiên cứu từ ngữ xưng hô qua lời thoại nhân vật trong tác phẩm Gone with the wind và bản dịch Cuốn theo chiều gió*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh, 2016.
- [20] Vũ Thị Lệ Tuyết, *Từ ngữ xưng gọi trong thơ Tố Hữu*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái nguyên, 2012.
- [21] Tạ Văn Thông, “Hệ thống từ ngữ xưng gọi trong tiếng Hrê (so sánh với tiếng Việt)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (7), tr.22-32, 2008.
- [22] Hà Thiên Vạn, *Bản về tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2012.
- [23] Bùi Minh Yến, “Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (3), tr.30-38, 1990.
- [24] Bùi Minh Yến, “Xưng hô giữa anh chị và em trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (3), tr.10-19, 1993.
- [25] Bùi Minh Yến, “Xưng hô giữa ông bà và cháu trong gia đình người Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (2), tr.31-40, 1994.
- [26] Bùi Minh Yến, “Ngôn ngữ xưng hô bạn bè trong nhà trường hiện nay”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (3), tr.50-61, 1999.
- [27] Hà Ngọc Yến, *Đối chiếu các phương tiện dùng để xưng hô trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp và truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, 2009.
- [28] Anouk Buyle, “Dear, my dear, my lady, your ladyship - Meaning and use of address term modulation by my”, *Pragmatics*, No.31(1), pp.1-29, 2020.
- [29] Emeneau, M. B., *Studies in Vietnamese grammar*, Cambridge University Press, London, England, 1951.
- [30] Hanna Bruns, “Terms of address: A contrastive investigation of ongoing changes in British, American and Indian English and in German”, *Contrastive Pragmatics*, No.(3), pp.112-143, 2022.
- [31] Ignacio M. Palacios Martínez, “Taboo vocatives in the language of London teenagers”, *Pragmatics*, No.31:2, pp.250-277, 2021.
- [32] Shih-Wen Wang, *Forms of Address and Anthroponymic Systems of Three Taiwanese Aboriginal Groups*, Master Thesis, National Taiwan Normal University, 2018.
- [33] Syahron Lubis, Nabila Mei Shara, “The translation strategies on address terms in Love Rosie movie”, *Journal of English Language Pedagogy*, Vol.7, No.1, pp.9-20, 2022.
- [34] Xiaomei Yang, “Address Forms of English: Rules and Variations”, *Journal of Language Teaching and Research*, Vol.1, No.5, pp.743-745, 2010.